

Bản án số: 343/2025/HS-PT
Ngày: 19/6/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi
Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn
Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 157/2025/TLPT-HS ngày 11 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo **Phạm Thị Tường V** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

Phạm Thị Tường V, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1992, tại **H, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **Tổ C, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Văn H** và bà **Trần Thị N**; bị cáo có chồng và 01 con sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 14/06/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Tường V: Luật sư **Hồ Văn S, Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh Q**; địa chỉ: **thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

- Bị hại có kháng cáo: Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1954; địa chỉ: **thôn B, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**. *Người đại diện theo ủy quyền:* ông **Phạm Hồng L**, sinh năm 1958; địa chỉ: **G H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**; ông L có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1975; địa chỉ: **1 L, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư **Phạm Văn T1**, Chi nhánh **Công ty L3** và Liên danh tại thành phố Đà Nẵng, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được xác định như sau:

Do làm ăn thua lỗ, nợ ngân hàng và các cá nhân khác, để có tiền trả nợ, từ cuối năm 2020 đến ngày 27/7/2022, **Phạm Thị Tường V** đã thông qua mạng xã hội facebook đặt làm 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận*) giả, giao cho bà **Trương Thị M**, ông **Mai Văn T2**, bà **Trần Thị T3** làm tin, để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

- Sau nhiều lần nhờ bà **Trương Thị M** đứng ra thế chấp nhà, đất (*với hình thức bà M ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, còn V ký hợp đồng vay tiền*) để vay tiền, khi khoản tiền nợ phát sinh lên 3.000.0000.000 đồng, không còn khả năng trả nợ để lấy giấy chứng nhận trả cho bà **M**, lợi dụng sự quen biết, tin tưởng của bà **M**, **V** đặt làm 01 giấy chứng nhận giả (*trên mạng xã hội, không rõ lai lịch người làm*) và đem giấy chứng nhận giả trả cho bà **M**, đồng thời nói dối với bà **M** là “*Vi mua được 02 lô đất nhưng không tiện đứng tên vì vợ chồng V đang trong giai đoạn ly thân, chuẩn bị ly hôn nên nhờ bà M đứng tên giùm*” và “*bà đứng tên hai lô đất rồi, bà đi ký vay tiền giùm con, nếu sau này con không trả được thì con mất 02 thửa đất này*”. Vì tin **V**, nghĩ không ảnh hưởng đến tài sản của mình nên bà **M** đồng ý. Sau đó, để có tiền trả cho khoảng vay 3.000.000.000 đồng đến hạn, **V** thỏa thuận vay của ông **Nguyễn Văn T** số tiền 3.500.000.000 đồng, lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là nhà và đất của bà **M**, nói dối với bà **M** là ký hợp đồng thế chấp 02 thửa đất mà **V** nhờ bà **M** đứng tên, để bà **M** đến Văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất của bà **M** cho ông **T** vào ngày 27 tháng 7 năm 2022. Khi ký hợp đồng, bà **M** nhờ **V** đọc giúp thì **V** nói với bà **M** “*Con đọc hết rồi, bà ký đi*”. Do tin tưởng **V** và nghĩ không liên quan đến nhà đất của mình nên bà **M** ký, lăn tay vào hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất của mình cho ông **T**. **V** nhận của ông **T** 3.500.000.000 đồng, trả khoảng nợ trước 3.080.000.000 đồng, trả tiền lãi cho ông **T** 175.000.000 đồng và thực nhận 245.000.000 đồng. Đến hạn, do **V** không trả được nợ, ông **T** lập thủ tục sang tên nhà đất của bà **M** cho ông **T** và đến đòi bà **M** giao nhà, đất. Biết được việc này, bà **M** báo cáo cơ quan thẩm quyền và giao nộp giấy chứng nhận giả. Giá trị nhà đất tại thời điểm chuyển nhượng cho ông **T** là 1.125.619.600 đồng; bà **M** chưa bàn giao nhà đất cho ông **T**.

- **V** là bạn của ông **Ngô Đình T4**. **T4** là bạn của ông **Mai Văn T2**. Năm 2021, thông qua **T4**, **V** nhiều lần vay tiền của ông **Mai Văn T2**. Vì tin tưởng ông **T4** nên ông **T2** đã 05 lần chuyển tiền cho ông **T4** (*từ số tài khoản 19026217378028 thuộc Ngân hàng T5 và 0050104010121974 thuộc Ngân hàng O của ông T2 đến số tài khoản 213371808 thuộc ngân hàng V1 của ông T4*) với tổng số tiền là 455.000.000 đồng để ông **T4** chuyển cho **V** vay. Đến hạn trả nợ, để ông **T2** tin

tưởng, **V** đã đặt làm 01 giấy chứng nhận quyền giả (Số BY 799183 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh **Q** cấp ngày 08/5/2017; người sử dụng đất là **Phạm Thị Tường V**; thửa đất số 1310, Tờ bản đồ số 08; tại thôn **V**, xã **D**, huyện **D**, tỉnh **Quảng Nam**; diện tích 198,1 m²) và giao cho ông **T4** để ông **T4** đưa ông anh **T2**. Số tiền **V** thực hiện hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của ông **T2** là 455.000.000 đồng.

- Bà **Trần Thị T3** là bạn học của **V**. **V** nhiều lần vay tiền của bà **T3**, đến tháng 6 năm 2022, **V** phải trả nợ cho bà **T3** 200.000.000 đồng. Với mục đích không trả khoản nợ đến hạn và để bà **T3** đưa thêm tiền cho **V**, **V** đã đặt làm 01 giấy chứng nhận giả (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA707912; tên người sử dụng đất là **Phạm Thị Tường V**), đưa cho bà **T3**, nhận thêm của bà **T3** 200.000.000 đồng. Sau khi bị tố cáo, mẹ của **V** (bà **Trần Thị N**) đã thoả thuận và tự nguyện giao trả cho bà **T3** 90.000.000 đồng. Bà **T3** viết đơn rút tố cáo và không yêu cầu **V** phải bồi thường gì thêm. Số tiền **V** chiếm đoạt của bà **T3** là 400.000.000 đồng.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự

1.1. Về tội danh

Tuyên bố bị cáo **Phạm Thị Tường V** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, quy định tại Điều 174 và Điều 341 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

1.2. Về hình phạt

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 106, 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo **Phạm Thị Tường V 09 (chín)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Phạm Thị Tường V 03 (ba)** năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo **Phạm Thị Tường V** phải chấp hành hình phạt 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giam (ngày 14 tháng 6 năm 2023).

2. Về trách nhiệm dân sự

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 117, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc **Phạm Thị Tường V** có nghĩa vụ bồi thường cho ông **Mai Văn T2** 455.000.000 (bốn trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo không trả xong khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/3/2025, bị cáo **Phạm Thị Tường V** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn T** kháng cáo đề nghị xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông là bị hại; đưa số tiền 3.342.000.000 đồng vào làm vật chứng của vụ án, buộc ông **D** trả lại cho ông **T** số tiền 3.080.000.000 đồng; buộc bị cáo **V** trả cho ông **T** số tiền 262.500.000 đồng; yêu cầu được nhận lại số tiền thuế và lệ phí trước bạ 87.500.000 đồng.

Ngày 11/3/2025, người đại diện theo ủy quyền của bị hại bà **Trương Thị M** là ông **Phạm Hồng L** kháng cáo đề nghị tuyên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **M** và ông **T** vô hiệu, cơ quan có thẩm quyền căn cứ bản án để lập thủ tục sang tên lại nhà đất cho bà **M**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Phạm Thị Tường V**; ông **Nguyễn Văn T** và ông **Phạm Hồng L**, đại diện theo ủy quyền của bị hại bà **Trương Thị M** giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;
- Về nội dung, sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị Tường V**; ông **Nguyễn Văn T** và ông **Phạm Hồng L**, đại diện theo ủy quyền của bị hại bà **Trương Thị M**; giữ nguyên các Quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo **Phạm Thị Tường V** trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **Nguyễn Văn T** và ông **Phạm Hồng L** đại diện theo ủy quyền của bà **Trương Thị M** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **T** và ông **Phạm Hồng L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị Tường V**, người đại diện theo ủy quyền của bị hại bà **Trương Thị M** là ông **Phạm Hồng L** người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn T** Hội đồng xét xử, xét thấy:*

[1]. Về tố tụng

[1.1]. Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự

[1.2]. Kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là hợp lệ, trong thời hạn luật định, do vậy Hội đồng xét xử giải quyết, xét xử theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án

[2.1]. Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo [Phạm Thị Tường V](#), Hội đồng xét xử, xét thấy:

Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [V](#) đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản án sơ thẩm đã xác định, lời khai nhận đó là phù hợp với những lời khai của các bị hại, cũng như những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở kết luận: Do làm ăn thua lỗ, nợ ngân hàng và các cá nhân khác, để có tiền trả nợ, từ cuối năm 2020 đến ngày 27/7/2022, [Phạm Thị Tường V](#) đã thông qua mạng xã hội facebook đặt làm 03 giấy chứng nhận giả, đưa cho các bị hại để chiếm đoạt tài sản nhiều lần, của nhiều người với tổng số tiền là 1.980.619.600 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*); xử phạt bị cáo [Phạm Thị Tường V](#) 09 (chín) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*), xử phạt bị cáo [Phạm Thị Tường V](#) 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử, xét thấy, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo [Phạm Thị Tường V](#) là đặc biệt nghiêm trọng, cả hai tội danh bị cáo đều bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, Bộ luật Hình sự có mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên kề, đối với bị cáo, chỉ xử phạt 9 năm tù là nhẹ. Đối với tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo [Phạm Thị Tường V](#) cũng chỉ bị xử phạt ở mức khởi điểm của khung hình phạt, xét các mức án đã áp dụng đối với bị cáo là tương xứng, đúng tính chất hành vi phạm tội, bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ gì mới đáng kể, theo trình bày của ông [Hồ Văn S](#), gia đình bị cáo [Phạm Thị Tường V](#) đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại ông [Mai Văn T2](#), nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[2.2]. Xem xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Nguyễn Văn T](#) yêu cầu xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ông là bị hại; đưa số tiền 3.342.000.000 đồng vào làm vật chứng của vụ án, buộc ông [D](#) trả lại cho ông [T](#) số tiền 3.080.000.000 đồng; buộc bị cáo [V](#) trả cho ông [T](#) số tiền 262.500.000 đồng; yêu cầu được nhận lại số tiền thuế và lệ phí trước bạ 87.500.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua kết quả điều tra, đối chất cũng như lời khai của ông [T](#) có trong hồ sơ vụ án và tại các Biên bản phiên tòa sơ thẩm, ông [T](#) luôn

luôn khẳng định việc vay mượn tiền giữa bị cáo **Phạm Thị Tường V** với ông **T** là giao dịch dân sự, bị cáo **V** không có hành vi lừa dối ông **T**, hai bên có lập giấy tờ vay mượn tiền, có tính lãi, ông **T** cũng đã nhận tiền lãi ngay khi vay, sau khi bị cáo **V** thuyết phục được bà **M** cho mượn tài sản thì giữa ông **T** cùng bà **M** thực hiện việc ký kết Hợp đồng mua bán nhà đất của bà **M** tại số **E**, tờ bản đồ số Khu B6-773, diện tích 250m², **thôn B, xã C, thành phố H** ngay tại Văn phòng công chứng, xét việc giao dịch, chuyển nhượng nhà đất giữa ông **T** với bà **M** là đảm bảo về mặt hình thức, phù hợp quy định của pháp luật, có thông qua cơ quan công chứng, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông **T** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không có cơ sở xác định ông **T** là bị hại trong vụ án. Hơn nữa, tại Bản án sơ thẩm đã nhận định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **T** với bà **M** bị vô hiệu, tuy nhiên, để giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu thì Tòa án sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết trong vụ án này đồng thời đã dành quyền khởi kiện cho các đương sự, do đó, những nội dung kháng cáo của ông **T**, cần được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, nếu các đương sự có yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **T**.

[2.3]. Xem xét kháng cáo của ông **Phạm Hồng L**, người đại diện theo ủy quyền của bị hại, bà **Trương Thị M**, Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại Bản án sơ thẩm đã nhận định giao dịch mua bán nhà đất giữa bà **Trương Thị M** với ông **Nguyễn Văn T** bị vô hiệu là có cơ sở, tuy nhiên, việc giải quyết các quan hệ dân sự có liên quan trong vụ án hình sự chưa được xem xét, giải quyết trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho các đương sự, mặt khác, như nhận định tại mục [2.2] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Phạm Hồng L**, đại diện theo ủy quyền của bà **Trương Thị M**.

Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị Tường V**, cũng như kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T** và của ông **Phạm Hồng L**, đại diện theo ủy quyền của bà **Trương Thị M**, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm; xử lý vật chứng; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm, bị cáo **Phạm Thị Tường V**; ông **Nguyễn Văn T**; bà **Trương Thị M** phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị Tường V**; kháng cáo của ông **Nguyễn Văn T** và ông **Phạm Hồng L**, đại diện theo ủy quyền của bà **Trương Thị M**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2025/HS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung

năm 2017); các Điều 106, 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo **Phạm Thị Tường V** 09 (chín) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo **Phạm Thị Tường V** 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo **Phạm Thị Tường V** phải chấp hành hình phạt 12 (*mười hai*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14 tháng 6 năm 2023.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 117, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; buộc **Phạm Thị Tường V** có nghĩa vụ bồi thường cho ông **Mai Văn T2** 455.000.000 (bốn trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo không trả xong khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng; án phí hình sự, dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 23; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo **Phạm Thị Tường V** phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự; ông **Nguyễn Văn T** và bà **Trương Thị M** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi